

# VẤN ĐỀ KHAI THÁC MỎ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH KINH TẾ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

HÀ THỊ THU THỦY\*

Vào giữa thế kỉ XIX, trong lúc nước ta đang lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt thì thực dân Pháp nổ súng xâm lược. Triều đình nhà Nguyễn đã lần lượt thất bại trước những âm mưu và hành động xâm lược của thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, một luồng tư tưởng mới xuất hiện, đó là tư tưởng cải cách, canh tân đất nước. Các bản điều trần, các đề nghị cải cách về mọi mặt được liên tiếp gửi lên triều đình với mong muốn góp phần đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, đánh thắng giặc ngoại xâm. Ở mức độ nhất định, các tư tưởng cải cách về kinh tế đã gây được sự chú ý đối với nhiều tầng lớp xã hội và có tác động tới sự phát triển kinh tế nước ta ở thời điểm lịch sử đó. Cho đến nay, đã qua hơn trăm năm lịch sử, đất nước đang chuyển mình từ những thành tựu của công cuộc Đổi mới, việc nhìn lại các cải cách này sẽ góp thêm những nhận thức về sự nghiệp đổi mới hiện nay.

## I. ĐÔI NÉT VỀ SỰ XUẤT HIỆN VÀ NỘI DUNG CỦA TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Trong chính sách phát triển kinh tế, nhà Nguyễn rất chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp. Một trong những nguồn lợi số một của triều đình là thu thuế đình và thuế điền. Và, để phát triển nông nghiệp,

triều đình đã có chính sách khai khẩn đất hoang, lập làng ấp mới rất tích cực. Vì thế đất đai canh tác, địa bàn cư trú được mở rộng nhưng do quá dung dưỡng cho địa chủ chiếm đất đai của nông dân nên ruộng đất phần lớn nằm trong tay quan lại, địa chủ và tình trạng nông dân thiếu đất cày cấy vẫn thường xuyên xảy ra. Hơn nữa, chính sách thuế và lao dịch nặng nề làm cho nông dân ngày càng cực khổ, nạn dân nghèo phiêu tán tăng nhanh.

Về công nghiệp, trong lĩnh vực khai thác mỏ thì nhà nước giữ độc quyền. Số mỏ được khai thác từ năm 1802-1858 là 139 mỏ bao gồm đủ các loại. Phần lớn các mỏ đều do quan lại triều đình đứng ra khai thác, chỉ một số ít là do thầu khoán người Trung Quốc hoặc các tù trưởng khai thác nhưng thuế sản vật rất nặng. Phương thức sản xuất căn bản là thủ công nên năng suất trong các công trường mỏ thấp. Mặt khác, những phép tắc của triều đình lại không mang tính khuyến khích như nhà nước giữ độc quyền thu mua sản vật theo giá do nhà nước đặt ra, quy định khu vực cấm khai thác mỏ ở Thanh Hóa vì sợ “động lòng mạch” của mỏ mả dòng họ Nguyễn... Nên đã hạn chế sự phát triển của khai thác mỏ.

Trong thương nghiệp, chính sách ngăn sông cấm chợ và quan niệm “trọng nông ức

\* Th.S. Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

thương” của triều đình làm cho thị trường nội địa chật hẹp và không thống nhất. Ngoại thương vẫn do triều đình đảm nhiệm, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của triều đình và bị hạn chế bởi chính sách “bế quan toả cảng”, nhất là trong việc buôn bán với phương Tây.

Quan niệm “đóng cửa để tự bảo vệ đất nước khỏi sự đe dọa của chủ nghĩa tư bản phương Tây” của triều đình nhà Nguyễn đã dẫn đến tình trạng “tài lực của dân so với năm trước mười phần kém đến 5,6” (Khương Quốc Dụng tâu với Vua Tự Đức khi mới lên ngôi - 1847). Thực tế ấy đã đòi hỏi phải có sự đổi mới để phát triển kinh tế, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Nhưng cũng chính lúc đó, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Thời kì đầu chống giặc ngoại xâm, triều đình nhà Nguyễn cùng nhân dân kháng chiến, nhưng vì quá coi trọng quyền lợi của mình nên triều đình Nhà Nguyễn trở nên bạc nhược, từng bước đầu hàng trước thực dân Pháp. “Đất nước và dân tộc Việt Nam đứng trước hai nhiệm vụ lịch sử rất trọng đại, rất khẩn cấp: Một là nhiệm vụ duy tân, nghĩa là từ bỏ sự đình trệ phong kiến châu á để phát triển theo hướng tư bản như Âu-Mỹ; Hai là bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống thực dân xâm lược. Hai nhiệm vụ liên quan mật thiết đến nhau. Biết rằng “thừa ấy bản thân xã hội Việt Nam chưa cấp bách đòi hỏi phải phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng công cuộc chống ngoại xâm lại cấp bách đòi hỏi phải duy tân, tự cường bằng không, bằng trễ thì mất nước” (1).

Trước tình hình đó, một số quan lại, nho sĩ thức thời đã mạnh dạn và kịp thời đưa ra những đề nghị cải cách để canh tân đất nước. Đi đầu trong luồng tư tưởng canh tân phải kể đến Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch,

Dinh Văn Điển, Bùi Viện... Thể hiện rõ nguyện vọng chấn hưng kinh tế nước nhà làm cho dân giàu nước mạnh đủ sức đánh đuổi thực dân xâm lược. Biểu hiện đầu tiên của tư tưởng cải cách kinh tế là cái nhìn mới về chủ nghĩa tư bản, không còn coi phương Tây là “man di”, “bạch quỷ”, không còn thấy khoa học kỹ thuật của phương Tây là “dâm xảo”. Sau chuyến đi công cán ở Quảng Châu năm 1851, Phạm Phú Thứ nhận thấy giới tiểu thương người Hoa ở Quảng Châu có lối làm ăn “hết sức chính quy” và “bớt vất vả”. Nhận xét này cho thấy Phạm Phú Thứ hữu ý tỏ thái độ thiện cảm về lối làm ăn chính xác, minh bạch trong buôn bán của kinh tế thị trường. Luồng tư tưởng mới đi sâu vào tâm thức của các nhà trí thức yêu nước đương thời.

Từ thực tiễn của đất nước nửa cuối thế kỉ XIX, họ bước đầu có những nhận thức mới về việc làm giàu. Nguyễn Trường Tộ cho đến khi ốm liệt giường vẫn còn tha thiết: “Năm điều phúc lấy giàu làm đầu, đã giàu sau mới dạy dỗ, có giàu mới làm điều lành... Nếu bị nghèo xô đẩy thì cha con không bảo được nhau, nói gì đến lễ nghĩa phong tục” (2). Ông khẳng định làm giàu cho dân cho nước không phải là tăng cường bóc lột nhân dân mà phải biết cách khai thác tài nguyên của đất nước: “Cái mà tôi gọi là làm cho của cải nhiều ở đây không phải là bòn rút của dân để cho nước giàu mạnh mà nhận lấy nguồn lợi tự nhiên của trời để sinh ra. Thế là dân giàu mà nước cũng giàu” (3). Ngược lại, theo ông nước giàu thì dân đỡ phải đóng góp và đời sống của dân mới được cải thiện: “Việc nước khi đã có đủ của cải rồi thì việc cung ứng của dân ngày càng được giảm bớt, sự nghiệp củng cố cho nước mạnh ngày càng tăng. Một khi xảy ra giặc dã cần phải đánh dẹp thì để làm cho yên dân tiêu phí mỗi ngày

hàng ngàn vàng, đã có của công khỏi phải lấy của dân thì nhân nghĩa ân huệ nào lớn hơn thế nữa” (4).

Đặng Huy Trứ cùng với việc xác định vai trò của vấn đề làm giàu với việc khẳng định giá trị đạo lý của các hoạt động làm giàu: “Làm ra của cải là một đạo lớn không được coi thường” (5). Vẫn biết việc làm kinh tế là đem lại lợi ích cho nước, cho dân, nhưng theo ông đã tham gia vào con đường kinh doanh kiếm lời phải biết giữ gìn “đạo tâm” (tấm lòng vì đạo nghĩa). Đạo nghĩa trước là phải lo toan làm sao thu được lãi để làm cho nước giàu dân giàu, sau là phải giữ gìn đạo lý trong sáng. Từ nhận thức đó, ông đòi hỏi bản thân và những công sự ngoài việc không tiếc sức lực để “tích trữ ngàn vàng cho của công” phải thực hiện công tư đều thoả đáng” sao cho “cúi đầu không thẹn với đất, ngẩng lên không thẹn với trời, đi không thẹn với bóng, ngủ không thẹn với chân” (6).

Nguyễn Lộ Trạch là một nhà nho chưa từng ra nước ngoài, nhưng là con rể của đại thần Trần Tiễn Thành - Thượng thư Bộ Hình - nên tại dinh thự của cha vợ ông đã được đọc nhiều bản “điều trần” của Nguyễn Trường Tộ gửi cho vua Tự Đức qua Trần Tiễn Thành. Qua đó, cũng như Nguyễn Trường Tộ, ông nhìn thấu nguy cơ nước mất nhà tan và tha thiết muốn canh tân đất nước để dân giàu nước mạnh. Ông đã viết hai bản điều trần gửi lên vua Tự Đức: “Thời vụ sách thượng” (1877), “Thời vụ sách hạ” (1882). Theo ông để thực hiện việc tích lũy của cải cho quốc gia cần phải thực hiện hai biện pháp là dùng binh lính mở đồn điền và thực hiện thông thương buôn bán với nước ngoài. Việc buôn bán với nước ngoài không phải chỉ làm kinh tế mà thông qua đó xem xét học tập “tìm điều bổ ích” làm cho đất nước “phú cường”

Sinh ra từ mảnh đất Tiên Hải (tỉnh Thái Bình), nơi được thành lập từ công cuộc khai hoang lấn biển của Nguyễn Công Trứ những năm 1828-1829, Bùi Viện sớm có những hiểu biết về biển, đã hình thành ý chí vươn ra biển, chiếm lĩnh và làm chủ mặt biển. Ông được Doanh điền sứ Nam Định mời giúp việc an định dân cư, khai hoang lấn biển, giao cho ông việc xây dựng cảng biển Hải Phòng. Bùi Viện phải làm một lúc hai việc: dẹp giặc để Ninh Hải yên bình và xây dựng thành cảng khẩu có vị trí kinh tế nối liền Việt Nam với thế giới bên ngoài và chỉ trong thời gian ngắn “từ một thôn nhỏ gần cửa biển Hải Phòng sâm uất”. Sau đó, ông là người đầu tiên “mở con đường biển làm sứ giả vượt biển công du sang Mỹ”. Trong lúc triều đình thủ cựu với chính sách “bế quan toả cảng” thì sự mở đường ra nước ngoài như Bùi Viện là sự đổi mới to lớn của kinh tế ngoại thương.

Điểm qua một số tư tưởng cải cách về kinh tế, chúng ta nhận thấy dù xuất phát điểm của các nhà cải cách khác nhau, có người là quan lại trong và ngoài triều như Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ; có người là công giáo, nho giáo như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện... nhưng tất cả dường như đã vượt qua quan điểm cổ hủ của Nho giáo và hệ tư tưởng phong kiến tồn tại hàng ngàn năm bằng những suy nghĩ hoàn toàn mới mẻ, có tác dụng hữu ích đối với sự phát triển của nền kinh tế nước nhà và làm tiền đề cho việc chống giặc ngoại xâm.

## II. VẤN ĐỀ KHAI THÁC MỎ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH

Từ những nhận thức mới về chủ nghĩa tư bản, về cách thức làm cho dân giàu nước mạnh, về đạo đức của người làm kinh tế, từ nửa sau thế kỉ XIX các trí thức Việt Nam đã liên tiếp đệ trình lên triều đình Tự Đức

những bản điều trần, những kế hoạch kinh tế cụ thể. Trong đó, việc phát triển ngành công nghiệp khai thác mỏ là một vấn đề được các nhà cải cách đương thời quan tâm. Trước hết, phải kể đến Nguyễn Trường Tộ vì trong những điều trần về kinh tế ông đã nhận thấy giá trị của nguồn tài nguyên mỏ nước ta. Ông cho rằng đây không chỉ là nguồn lợi của triều đình, dựa vào đó triều đình có thể giải quyết ngay được các nhu cầu kinh tế, quân sự trước mắt mà về lâu dài còn là cơ sở cần thiết để phát triển ngành công nghiệp nước nhà.

Nguyễn Trường Tộ chỉ rõ nước ta có bốn nguồn lợi lớn: hải lợi, thổ lợi, khoáng lợi và lâm lợi. Nhưng theo ông quan trọng nhất là khoáng lợi cho nên phải gấp rút “tính chuyện mưu kế để chiếm lấy” nếu không thì tư bản nước ngoài sẽ chiếm mất. Nguyễn Trường Tộ nêu rõ: “Nước ta có một dải núi chạy dài từ Bắc xuống Nam, lại thoải dần về phía Đông. Đó là một thế núi tốt nhất địa cầu. Nền của nó rất cổ, do đó chứa nhiều kim loại, đá quặng cùng ngọc báu, các vật hiếm lạ khác. Nhiều nhà địa lý các nước từng khen ngợi. Nhưng ta chưa hề khai quật, nỡ để điều mà tạo vật ban phú cho ta thành vô dụng” (7).

Muốn khai thác những nguồn lợi ấy ông cho rằng phải có kế hoạch, có chương trình và có kĩ thuật viên hiểu biết về mỏ, về địa chất, về thăm dò... Nhưng đó là về lâu dài trước mắt phải có biện pháp khéo léo đối với người Pháp để lợi dụng họ giúp ta khai thác mà không tranh đoạt nguồn lợi với ta. Bởi vì hiện nay, họ cũng đang tiến hành thăm dò, ta nên nhờ họ khai thác các mỏ và cùng chia lợi. Nguyễn Trường Tộ đề nghị với triều đình nhờ hội kinh doanh ở nước ngoài của người Pháp giúp ta khai thác một số mỏ nhất định. Nhờ đó mà ta có được nhiều điều lợi: Nhân dân có việc làm và có

tiến công, đỡ được tình trạng lầm dân du dân; Nhà nước sẽ thu được tiền thuế đất, thuế nhà; Công nhân của họ làm cần mẫn có thể làm gương tốt cho những thói quen lười biếng ở nước ta; Quan lại, công nhân của ta làm cùng với họ do đó mà học được nghề. Trong đó điều lợi nhất là chúng ta học tập được kỹ thuật khai thác của họ: “Hiện nay, cái mà chúng ta rất thiếu thốn là sự học tập tài nghệ... nếu họ đến khai thác một chỗ nào thì quan quân chúng ta cũng đến đó và sẽ mất thấy những điều mà học tập được” (8).

Sau chuyến đi công cán ở Pháp năm 1867-1868, Nguyễn Trường Tộ càng thấy rõ sự cần thiết phải bắt tay vào việc khai thác mỏ. Ông nhắc lại ba phương thức khai thác đã đề nghị là: Cho các công ty nước ngoài tự khai thác rồi thu lợi một phần, ta với họ liên doanh, ta tự làm lấy để một mặt dần phân biệt đất mỏ, mặt khác có người đi Tây chọn mua khí cụ như đồ đào mỏ, đúc sắt, luyện kim... đem về để dùng ngay vào việc khai thác nguồn lợi. Để khuyến khích các phát hiện về mỏ, ông còn đề nghị đặt ra khoa sơn lợi để khen thưởng cho những người tìm ra khoáng sản mới, phương pháp dò tìm, phương pháp khai quật và phương pháp luyện kim...

Về phương pháp khai thác, Nguyễn Trường Tộ trình bày rất kĩ về kĩ thuật khai thác mỏ than. Trước hết, phải biết rõ địa mạch, biết rõ các loại kim khoáng và các cách chuyển động của vỏ quả đất. Ông phát hiện, mỏ than ở sâu hơn các mỏ khác, phần nhiều có ở miền đồng bằng, ít có ở nơi núi hoang và nơi nước chảy. Mỏ than lại hay có nhiều ở chỗ gần mỏ sắt. Đó là cách sắp xếp vận dụng rất hay của tạo hóa. Theo ông việc tìm mỏ than không khó như việc khai thác than, vì lúc đầu đang còn ở trên mặt thì dùng sức người cũng có thể lấy được,

đến lúc xuống sâu mà lại phải đào xiên một hai nghìn thước nếu không dùng máy móc rút hết nước thì không thể lấy được than. Hơn nữa, trong đất thường xông lên các khí độc nếu gặp lửa đèn sẽ nổ bùng làm người chết ngay. Vì vậy, phải có phương pháp khéo léo và phương pháp thông gió như của người Tây Âu mới tránh khỏi tai nạn. Đặc biệt việc đào xiên vào đất rất sâu để bị sập nên phải làm sàn bắc ngang để đỡ phòng. Nguyễn Trường Tộ cũng khẳng định phương pháp khai thác than nói trên tuy khó nhưng lợi lớn gấp mười mỏ bạc, mỏ vàng cho nên phải nghĩ hết mọi cách để lấy. Ông tự nguyện đi tìm mỏ, vẽ bản đồ để chuẩn bị cho việc khai thác quy mô. Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng Nguyễn Trường Tộ là người phát hiện ra khu vực mỏ than Quảng Ninh chứ không phải do kĩ sư người Pháp phát hiện vào năm 1882. Với những kiến thức về khai thác mỏ than của Nguyễn Trường Tộ như nêu trên, chứng tỏ tâm huyết của Ông về vấn đề đó như thế nào.

Người có cùng quan điểm với Nguyễn Trường Tộ về cách nhìn đối với nguồn tài nguyên mỏ của nước ta là Đặng Huy Trứ nhưng ông chủ trương không dựa vào tư bản nước ngoài mà nêu kiến nghị: Trong khai thác khoáng sản, nếu nhà nước không đảm đương hết thì nên để cho tư nhân đứng ra lĩnh trưng khai thác rồi nộp thuế, mục đích cuối cùng là làm cho dân giàu nước mạnh. Vì thế, năm 1865 sau chuyến đi Hương Cảng - Trung Quốc để "thăm phỏng dương tình", Đặng Huy Trứ tâu xin triều đình lập Ty Bình Chuẩn để kinh doanh buôn bán và khai thác mỏ. Phát hiện "Miền núi có nhiều loại mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, sắt. Nhưng dân ta hoặc không có sức, hoặc nơi ấy có nhiều lam chướng nặng nề mà không ai đến khai thác, thành thử bỏ phí các nguồn lợi ấy.

Nay có người xin khai thác và nộp thuế thật "công tư lưỡng lợi" (9). Năm 1886, Đặng Huy Trứ tiến hành khai mỏ thiếc và xuất cảng sang Tây dương thu 8.000 lạng bạc tiền thuế cho triều đình.

Trong những đề nghị của Phạm Phú Thứ đã nêu lên những biện pháp rất cụ thể, thiết thực cần phải làm trước mắt để nhanh chóng phát triển kinh tế công nghiệp: khuyến khích nhà giàu bỏ vốn mở mang công nghệ ở Hải Yên; Cho dân nghèo khai thác than đá ở Quảng Yên để giải quyết công ăn việc làm cho dân, đồng thời tăng nguồn cung ứng cho xuất khẩu theo nhu cầu của lái buôn Pháp; Đề nghị cho khai thác hơn 10 cơ sở mỏ sắt và than đá.

Như vậy, ta thấy vấn đề phát triển công nghiệp khai thác mỏ tuy không nhiều các nhà cải cách quan tâm nhưng những đề nghị nêu trên chứng tỏ kiến thức và độ am hiểu sâu sắc của họ. Họ không chỉ có những đề nghị cụ thể lên triều đình mà các nhà cải cách còn tự nguyện thực hiện khai mỏ nên đã phần nào có sức thuyết phục đối với vua Tự Đức rằng việc làm giàu cho nước cho dân không chỉ xuất phát từ nông nghiệp mà còn từ nguồn lợi khai thác mỏ. Vì vậy, năm 1866, nhà vua chấp nhận lời tâu của Đặng Huy Trứ cho thành lập Ty Bình Chuẩn. Sau đó, triều đình nhà Nguyễn lần lượt cho phép một số quan lại địa phương, thương nhân Hoa kiều khai thác các mỏ than và kim loại quý. Nhiều sự kiện trong sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết công việc khai thác mỏ ở các địa phương đã được triều đình cho phép tiến hành: Năm 1867, mỏ vàng Sảng Mộc ở huyện Động Hỷ tỉnh Thái Nguyên được khai thác lại, mỗi năm nộp thuế 5 lạng vàng. Mức thuế này nếu so với mức thuế nhà nước thu của thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng mỏ bạc Tống

Tịnh vào năm 1840 là 130 lạng bạc mỗi năm, đến 1846 tăng lên 200 lạng bạc đã chúng tỏ mức thuế ở mỏ vàng Sảng Mộc không phải là cao (10); Doanh điền sứ Thừa Thiên và Quảng Trị được linh trưng mỏ sắt ở làng Lựu Biển, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Năm 1868, vua sai các tỉnh đạo dò xét mỏ than và cho lấy than mỏ ở núi Hòn Ngạc tỉnh Quảng Yên, mỏ Sa Lung và Phú Xuân ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên; Cho phép khai mỏ vàng ở Hòa An, Vĩnh An ở huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam và mỏ sắt ở Phổ Lý - Thái Nguyên thuế mỗi năm 300 cân sắt sống (11).

Năm 1875, Hà Hoàn Hy được vua cho phép lãnh trưng mỏ bạc Thạch Lâm thuộc tỉnh Cao Bằng, thuế hàng năm là 100 lạng bạc (12). Năm 1878, triều đình bắt đầu cho thu thuế ở mỏ than tỉnh Quảng Yên. Nghị định chuẩn cho người nước Thanh là Ngô Nguyên Thành chỉ được khai thác mỏ này trong 30 năm với tổng thuế là 371.500 quan. Sau đó vua sai quan tỉnh khám xét các mỏ vàng, bạc, chì, diêm tiêu ở Thái Nguyên, nếu khai thác được thì cho linh trưng để thu hết lợi dưới lòng đất. Đồng thời cho khai mỏ vàng ở Tĩnh Nê, Cao Bằng, thuế sản vật là 2 lạng 5 đồng cân vàng một năm (13).

Năm 1881, Hàn lâm viện tu soạn là Phan Lâm mật tâu các việc mở ra buôn bán và góp vốn đi buôn, khai mỏ... Sau khi lệnh cho Viện Cơ mật xem xét vua bảo rằng: Việc làm ngày nay cũng nên làm như thế; nhưng nói thì dễ, làm thì khó, nay nên làm thế nào cho chóng có hiệu quả khỏi lỡ vế sau. Cùng năm vua chuẩn y cho Lương Văn Phong linh trưng mỏ than Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam trong 28 năm với tổng số tiền thuế là 311.500 quan (14).

Có thể nói, hoạt động khai thác mỏ theo những đề nghị cải cách ở nửa sau thế kỷ XIX của triều đình nhà Nguyễn đã có cơ hội

phát triển. Chúng ta đều biết "Vào đầu thế kỷ XIX, ngành khai thác mỏ đã hoạt động khá mạnh. Mức phát triển đạt cao nhất trong triều Gia Long và đầu triều Minh Mạng, chỉ trong vòng 3 năm từ 1808 đến 1810, có 79 mỏ các loại được khai thác trong nửa đầu thế kỷ XIX. Từ giữa triều Minh Mạng trở đi tình hình khai thác biến chuyển không đều: Năm 1839, số mỏ hoạt động xuống mức thấp nhất là 58 mỏ cuối thời Thiệu Trị tăng lên đến 68 mỏ, nhưng sau đó lại tụt xuống và sang triều Tự Đức chỉ còn lại 54 mỏ" (15). Nếu được triều đình quan tâm hơn nữa trong việc đầu tư nhân lực, vật lực thì có lẽ ngành khai thác mỏ ở nước ta đã có cơ phát triển trở lại, nhưng tiếc thay, năm 1884, triều đình nhà Nguyễn lại chấp nhận để việc khai thác mỏ trên đất nước Đại Nam cho thực dân Pháp bằng việc ký với Pháp bản hòa ước về khai thác mỏ, trong đó: "Đại Hoàng đế nước Đại Nam nay nghĩ cần bàn bạc ấn định thể lệ để tiện khai thác các khoáng sản ở địa phận nước Đại Nam. Đến nay nước Đại Pháp muốn giúp đại hoàng đế nước Đại Nam quy định lệ thuế về khai thác khoáng sản để tạo nhiều lợi ích" (16). Thực chất hòa ước này là một trong những điều kiện thuận lợi để thực dân Pháp thực hiện âm mưu cướp đoạt các tài nguyên mỏ của nước ta. Vì thế, khai thác mỏ ở nửa sau thế kỷ XIX vẫn chưa có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế đúng như mong muốn của các nhà canh tân đất nước.

Ngay năm 1884, thực dân Pháp đã lập ra một ủy ban để chuẩn bị kế hoạch khai mỏ trên những tài liệu sẵn có của triều đình nhà Nguyễn. Đến năm 1888, cơ sở khai mỏ đầu tiên của người Pháp được thành lập - Công ty than Bắc Kỳ. Công ty này quản lý và tổ chức hoạt động khai thác các mỏ than ở Đông triều, Hòn gai, Quảng

Ninh trên diện tích rộng 21.932ha với số vốn ban đầu là 4 triệu phơ rãng. Tiếp sau đó các công ty mỏ ở Hòn Gai, Quảng Nam cũng được thành lập. Cuối thế kỷ XIX, sản lượng than ở Đông Dương đã lên tới hàng trăm ngàn tấn (17). Đến thời điểm này khai thác mỏ mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp. Và, đương nhiên ngành công nghiệp này phục vụ đắc lực cho công nghiệp thuộc địa. Nền kinh tế nước ta vẫn trong vòng lạc hậu và phát triển què quặt. Những tư tưởng cải cách đã không được triều đình nuôi dưỡng để kinh tế quốc gia có cơ hội phát triển, tạo cơ sở vật chất cho việc canh tân đất nước.

#### CHÚ THÍCH

(1). Theo Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 53.

(2). Đặng Huy Vận, Chương Thâu: *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỉ XIX*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1961, tr. 37.

(3), (4), (5), (6). Nhiều tác giả: *Những gương mặt tiêu biểu trong xu thế đổi mới của Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 38, 38, 337, 341.

(7). Trương Bá Cẩn: *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo* - Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 185. Xem thêm: Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm: *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, Nxb. Đà Nẵng, 2000.

(8). Theo Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, tập 1, Sđd, tr. 47.

(9). *Những gương mặt tiêu biểu trong xu thế đổi mới của Lịch sử Việt Nam*. Sđd, tr. 196.

Tóm lại, ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX các nhà cải cách đã có tư tưởng canh tân nhằm khuyến khích sự phát triển công thương nghiệp trên cơ sở tiềm năng vốn có của đất nước. Đây là cuộc đấu tranh gay gắt giữa cái mới và cái cũ, giữa duy tân và thủ cựu. Do hạn chế lịch sử, các đề nghị cải cách không được thực hiện triệt để. Hơn nữa, các sản vật khai thác cũng chưa có điều kiện tham gia vào thị trường hàng hóa trong nước do chính sách trọng nông ức thương và nhà nước độc quyền trong việc thu mua. Tuy vậy, giá trị của các tư tưởng cải cách nói trên về công nghiệp khai thác mỏ vẫn còn hữu ích đối với sự nghiệp Đổi mới của đất nước ta hiện nay.

(10), (15). Xem Huỳnh Thị Ngọc Tuyết: *Nhà Nguyễn và ngành thủ công nghiệp khai mỏ ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 145, 144.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 118; 120; 196; 202; 204; 214.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.248.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXIV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 114.

(14). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 71;72.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 46-48.

(17). Viện sử học Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 775.